

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG LẬP THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TẠI VIỆT NAM

PHẠM NGỌC KHANH<sup>1</sup>, NGÔ ANH CƯỜNG<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Khoa Giáo dục đại cương, Trường Đại học Lao động – Xã hội

\*Tác giả liên hệ: phamngockhanh@iuh.edu.vn

DOIs: <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v69i3.4881>

**Tóm tắt.** Các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) quản lý đều phải chuyển sang tự chủ tài chính trong các hoạt động đào tạo từ sau năm 2021, do đó kết quả của nghiên cứu này giúp cho các nhà hoạch định chính sách, các trường cao đẳng công lập tham khảo, có các chiến lược, kế hoạch phù hợp để thực hiện tốt nhất tự chủ tài chính trong thời gian tới; ngoài ra, các nghiên cứu trước về tự chủ tài chính ở Việt Nam chỉ dừng lại ở nghiên cứu định tính mà chưa lượng hoá để phân tích mức độ tác động của các yếu tố đến hoạt động tự chủ tài chính của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT. Vì vậy, bài báo này tập trung nghiên cứu định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến tự chủ tài chính của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT. Mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến tự chủ tài chính. Số lượng các mẫu khảo sát là 300 cán bộ, giáo viên tại 28 trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 yếu tố tác động tích cực đến hoạt động tự chủ tài chính đó là: chính sách của nhà nước, năng lực quản lý, chiến lược phát triển, đội ngũ giảng dạy, cơ sở vật chất, và hoạt động nghiên cứu khoa học.

**Từ khóa:** Tự chủ, tự chủ tài chính, tự chủ của các trường cao đẳng công lập, giáo dục nghề nghiệp.

## 1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Tính đến năm 2023, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) quản lý 28 trường cao đẳng công lập. Các trường cao đẳng công lập này thực hiện đào tạo nhân lực chất lượng cao cho cả nước từ Bắc vào Nam, đồng thời các trường cũng tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, tạo ra các sản phẩm mới phục vụ cho nhu cầu của Việt Nam nói chung và của Bộ NN&PTNT nói riêng. Hàng năm, Bộ NN&PTNT đầu tư về kinh phí, cơ sở vật chất và cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí chi thường xuyên cho các trường hoạt động. Thực tế cho thấy, từ năm 2021, chỉ có 3 trường cao đẳng thuộc Bộ NN&PTNT tự chủ tài chính (TCTC), đến năm 2023 có 14 trường cao đẳng thuộc Bộ NN&PTNT đã thực hiện TCTC một phần hay đảm bảo được một phần chi phí hoạt động; ngoài ra, theo yêu cầu của Bộ NN&PTNT, các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT quản lý đều phải chuyển sang TCTC trong các hoạt động đào tạo từ sau năm 2021. Chính vì vậy, để các trường duy trì và phát triển các hoạt động đào tạo thì TCTC của các trường phải được thực hiện tốt. Tuy nhiên, trong thời gian qua, một số trường cao đẳng sử dụng chưa hiệu quả nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước. Do vậy, giao quyền TCTC đối với các trường cao đẳng công lập sẽ giúp việc phân bổ, sử dụng nguồn ngân sách của nhà nước đúng mục đích, đúng quy định, hạn chế và ngăn ngừa các rủi ro thất thoát, lãng phí theo Trần Đức Cân (2012). Thông qua TCTC, các trường cao đẳng sẽ có cơ sở pháp lý để huy động các nguồn lực của xã hội nhằm phục vụ cho sự phát triển của nhà trường, nâng cao được chất lượng đào tạo, và thu nhập của các bộ, giảng viên trong nhà trường.

Bên cạnh tính cần thiết của đề tài không chỉ xuất phát từ bối cảnh thực tiễn của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT, mà còn xuất phát từ xu hướng nghiên cứu về TCTC của các tác giả trong và ngoài nước. Các nghiên cứu nước ngoài như: nghiên cứu của Deng & Wang (1992) về hiệu quả của TCTC chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, tác giả đã xác định cơ chế giám sát quản lý, cơ cấu tổ chức, sự đa dạng các nguồn thu tài chính trong cơ cấu thu là những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả TCTC. Ngoài ra, sự tác động của chính phủ thông qua các chính sách, quy định của pháp luật cũng được coi là một yếu tố tác động đến TCTC theo Malaj & cộng sự (2005). Nghiên cứu của Estermann & Bennetot Pruvot (2011) đã đề cập sáu yếu tố tác động đến TCTC, bao gồm: cơ chế quản lý, kiểm soát và cách tài trợ ngân sách của chính phủ;

sự năng động sáng tạo; cơ cấu tổ chức; hình thức pháp lý; quyền sở hữu và trách nhiệm giải trình; sự đa dạng nguồn tài chính của nhà trường.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đến TCTC đã được đề cập, như nghiên cứu của Nguyễn Văn Trung (2011) & Chử Thị Hải (2013) đã chỉ ra chủ trương, chính sách của Nhà nước, nhận thức của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên; trình độ tổ chức, năng lực của cán bộ quản lý nhà trường trong việc huy động và sử dụng nguồn tài chính; điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương nơi đặt trụ sở của trường và phục vụ ảnh hưởng đến công tác quản lý TCTC và trách nhiệm xã hội của các trường cao đẳng là các yếu tố tác động đến TCTC. Theo Trương Thị Hiền (2017) bổ sung thêm các yếu tố như đòi hỏi của xã hội, hội nhập của giáo dục đại học, chiến lược phát triển của các trường đại học; thương hiệu của trường; tính năng động của lãnh đạo quản lý; tính đoàn kết nội bộ. Ngoài những yếu tố đó, nghiên cứu của Cao Thành Văn (2018) bổ sung thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị là yếu tố ảnh hưởng đến TCTC của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; nghiên cứu của Lê Thị Thanh Loan (2021) cũng cho thấy, các yếu tố như hệ thống kiểm soát nội bộ, cơ sở hạ tầng công nghệ, cam kết quản lý hàng đầu, quản lý tiền mặt và hệ thống ngân sách, và trách nhiệm tổ chức đều ảnh hưởng đến quản lý tài chính tại các trường bồi dưỡng cán bộ quản lý trực thuộc Bộ, Ngành Trung ương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong mô hình tự chủ. Như vậy, các nghiên cứu ở Việt Nam đều đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến TCTC của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ dừng lại ở nghiên cứu định tính và chưa nghiên cứu cụ thể mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT tại Việt Nam. Vì vậy, bài báo này sẽ tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT tại Việt Nam.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### Tự chủ và tự chủ tài chính

Theo Từ điển tiếng Anh Oxford (2004), tự chủ là *autonomy*, liên quan đến trạng thái chất lượng của một đơn vị như là nhà nước, chính quyền địa phương, một tổ chức, một cơ quan Kohtamäki (2009). Theo từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học (2010), “tự chủ” là việc tự điều hành, quản lý tài chính công việc của cá nhân hoặc của tổ chức, không bị cá nhân, tổ chức khác chi phối.

Đã có nhiều nghiên cứu đưa ra các khái niệm khác nhau về tự chủ, tùy thuộc vào đặc điểm về trình độ phát triển của mỗi quốc gia, nhận thức của mỗi trường mà khái niệm này được phản ánh và thực hiện theo cách thức khác nhau. Ở Việt Nam, khái niệm “Tự chủ đại học” thường hay sử dụng. Trên thế giới, khái niệm này được hiểu ở phạm vi rộng hơn trường đại học, nó có thể được áp dụng cho một cơ sở giáo dục đào tạo nghề, trường cao đẳng hay đại học. Theo quan điểm của Berdahl (1991), tự chủ của các cơ sở giáo dục đào tạo được chia thành hai loại: một là, tự chủ thực chất là quyền được xác định các mục tiêu và các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo; hai là, tự chủ là quyền được xác định các phương tiện cần thiết để hoàn thành các mục tiêu và các chương trình đào tạo. Trong khi đó, Anderson & cộng sự (1998) cho rằng, tự chủ cơ sở giáo dục được định nghĩa là sự tự do của một cơ sở giáo dục trong việc điều hành các công việc của nó mà không có sự chỉ đạo hoặc tác động từ bất cứ cấp chính quyền nào. Như vậy, bản chất của tự chủ là sự phân chia quyền lực của Nhà nước với các cơ sở giáo dục đào tạo. Theo đó, các cơ sở giáo dục đào tạo được quyền tự chủ trong quản lý lao động, quản lý tài chính. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đào tạo khi thực hiện quyền tự chủ là phải chủ động trong công tác tổ chức quản lý đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học và sử dụng các nguồn lực của mình một cách có hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

Theo Sheehan (1997), tự chủ là việc đưa ra các quyết định tài chính, sự độc lập với chính phủ với các hội đồng tài trợ và đặc biệt là khả năng tạo ra các nguồn tài trợ công và phân bổ nguồn tài chính một cách độc lập. TCTC là một yếu tố của tự chủ các cơ sở giáo dục đào tạo. TCTC liên quan đến sự phụ thuộc của các cơ sở giáo dục về nguồn ngân sách của nhà nước và các nguồn thu nhập thay thế. Theo Yeager & cộng sự (2001), tự chủ tài chính của một cơ sở giáo dục bậc đại học bao gồm: các nguồn lực của tổ chức, các chi phí, việc lập kế hoạch chiến lược, sự phân bổ nguồn lực và quản lý tài chính. Nói cách khác, TCTC liên quan đến cả nguồn lực tiền tệ và phi tiền tệ. Theo Estermann & cộng sự (2011), TCTC của các cơ sở giáo dục đào tạo chính là mức kinh phí được cấp của nhà nước và năng lực tài chính của bản thân các cơ sở giáo

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH...

dục, gồm có mức độ mà các cơ sở giáo dục có thể tích lũy nguồn tài chính và lợi nhuận; khả năng xác định mức học phí; khả năng huy động các nguồn thu; khả năng đầu tư tài chính.

Từ những quan điểm trên, theo nhóm tác giả, TCTC của trường cao đẳng công lập được hiểu là việc các trường cao đẳng được quyền quyết định hoạt động tài chính của nhà trường, nhằm mục tiêu cuối cùng là đảm bảo thu đủ bù đắp chi phí tương ứng với đảm bảo chất lượng đào tạo, hướng tới bền vững về tài chính. Quyền quyết định của trường cao đẳng trong TCTC cho phép các trường có chủ động trong việc sử dụng các nguồn lực và phân bổ nguồn tài chính để đạt mục tiêu. Nội dung về TCTC của các trường gồm có chủ động quản lý thu (các khoản thu ngoài ngân sách nhà nước), chi quản lý và phân phối quỹ, quản lý các quỹ chuyên dụng, quản lý tài sản, quản lý nợ phải trả của trường. Vì vậy, các hoạt động tài chính luôn đảm bảo nguồn tài chính các trường cao đẳng công lập ổn định.

### **Nội dung và các mức độ tự chủ tài chính của đơn vị giáo dục sự nghiệp công lập**

TCTC là yếu tố có ảnh hưởng đến các hoạt động của đơn vị giáo dục sự nghiệp công lập. Mức độ TCTC càng cao thì đơn vị càng có sự tự chủ cao trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự Nguyễn Chí Hường (2017). TCTC là việc tự chủ cho các hoạt động tài chính bao gồm: tự chủ về giá, phí, tự chủ trong chi thường xuyên và đầu tư, tự chủ trong chi tiền lương và thu nhập tăng thêm, trích lập các quỹ, và tự chủ trong giao dịch tài chính. Việc quản lý thu nhập và chi tiêu tài chính trong các nội dung của TCTC của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập là rất quan trọng. Các nguồn thu nhập bao gồm: nguồn thu do ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, và thu nhập khác; các khoản chi bao gồm: chi sự nghiệp, chi hoạt động kinh doanh, chi cho xây dựng cơ bản, và chi hỗ trợ cho các đơn vị trực thuộc.

Mức độ tự chủ của các đơn vị giáo dục sự nghiệp công lập được chia theo 4 mức độ: (i) TCTC đối với đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; (ii) TCTC đối với đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; (iii) TCTC đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; (iv) TCTC đối với đơn vị được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp).

### **Cơ chế tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm của đơn vị giáo dục sự nghiệp công lập**

Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ, quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị giáo dục phải được lập dự toán độc lập, có mã số thuế, có con dấu và tài khoản riêng và tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của Luật kế toán.

Theo đó, việc trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị được thể hiện với hai nội dung đó là: (i) quá trình tự do hoá cho khu vực sự nghiệp, giải phóng khu vực này khỏi phần lớn những ràng buộc mang tính chất mệnh lệnh của bộ máy quản lý hành chính; (ii) tự do hoá là quá trình tạo lập các quyền hạn cho loại hình tổ chức sự nghiệp để đơn vị trở thành một thực thể kinh tế độc lập có thể tồn tại và phát triển trong điều kiện cơ chế thị trường; đồng thời, việc trao quyền tự chủ cho các đơn vị phải có mục tiêu là tạo ra được lợi ích cho đơn vị sự nghiệp, cho các cán bộ, nhân viên, và từ đó khuyến khích, thúc đẩy tổ chức sự nghiệp hoạt động hiệu quả.

## **2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

Các yếu tố ảnh hưởng đến TCTC của các cơ sở giáo dục đã được nhiều tác giả đề cập. Theo Malaj & cộng sự (2005), một trong những yếu tố tác động đến TCTC của các cơ sở giáo dục đào tạo đó là sự tác động của chính phủ thông qua các chính sách, quy định của pháp luật. Trong khi đó, Oğuz (2014), Mitsopoulos & Pelagidis (2008) cho rằng, TCTC của các cơ sở giáo dục đào tạo chịu ảnh hưởng của bốn yếu tố gồm chủ trương, chính sách; sự phát triển kinh tế xã hội; năng lực tầm nhìn của nhà lãnh đạo và năng lực nội sinh của các trường. Tuy nhiên, Enders & cộng sự (2013), Kohtamäki & Lyytinen (2004) cho rằng, TCTC chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố là khả năng tài trợ của chính phủ và năng lực tài chính của các cơ sở giáo dục. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến TCTC của các trường cao đẳng công lập, trên cơ sở kế thừa một số yếu tố của các nghiên cứu trước. Các yếu tố này gồm có:

### **Năng lực quản lý của nhà trường (NLLĐ)**

Năng lực quản lý của lãnh đạo cũng là một yếu tố quan trọng liên quan đến việc thực hiện tự chủ tại mỗi đơn vị. Để thực hiện tốt các hoạt động, đòi hỏi các đơn vị giáo dục sự nghiệp công lập phải có đội ngũ lãnh đạo có các năng lực thực tiễn như: năng lực lập kế hoạch, năng lực kết nối và huy động nguồn lực, năng

lực quản lý tài chính và một số các kỹ năng như: kỹ năng quản lý sự thay đổi, kỹ năng đàm phán và thương lượng, quản lý thời gian, tư duy chiến lược, kỹ năng giám sát đánh giá. Năng lực quản lý của các trường cao đẳng công lập được thể hiện qua trình độ quản lý của lãnh đạo nhà trường; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, phục vụ giảng dạy và quan điểm của người đứng đầu nhà trường Kumar & cộng sự (2023), Kohtamäki & Lyytinen (2004). Khi các năng lực này hạn chế làm cho các trường khó khăn trong đa dạng hoá nguồn thu, dẫn tới sự thiếu sẵn sàng trong tự chủ tài chính sự Nguyễn Chí Hường (2017). Vì vậy, năng lực quản lý của nhà trường có thể được xem là yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động TCTC tại các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT. Yếu tố này được biểu hiện bởi các nội dung, bao gồm cơ cấu tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả (NL1); trình độ quản lý của lãnh đạo nhà trường tốt (NL2); trình độ của đội ngũ cán bộ gián tiếp phục vụ giảng dạy cao (NL3); và quan điểm của người đứng đầu nhà trường rõ ràng, dân chủ (NL4). Giả thuyết nghiên cứu của yếu tố này được phát biểu như sau:

*Giả thuyết H1: Năng lực quản lý của nhà trường có quan hệ cùng chiều với TCTC của các trường cao đẳng thuộc Bộ NN&PTNT.*

#### **Cơ sở vật chất (CSVC)**

Các đơn vị giáo dục sự nghiệp công lập khó có thể thực hiện được TCTC trong điều kiện cơ sở vật chất hạn chế, vì nếu các đơn vị được tự chủ về tuyển sinh thì phải đảm bảo về cơ sở vật chất tối thiểu, từ đó mới tăng được nguồn thu, chủ động trong sắp xếp các khoản chi và đảm bảo hiệu quả chi. Cơ sở vật chất của các trường cao đẳng gồm có thư viện, phòng học, ký túc xá, trang thiết bị giảng dạy, các công trình hỗ trợ phục vụ cho hoạt động đào tạo và diện tích của trường. Các yếu tố này đều có ảnh hưởng đến hoạt động TCTC của các trường cao đẳng công lập. Theo Cao Thành Văn (2018), việc xây dựng và vận dụng cơ chế quản lý tài chính cần gắn với các điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị công nghệ mà các trường đang sử dụng, góp phần quản lý hiệu quả các hoạt động tài chính của trường. Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo, các trường được tự chủ về công tác tuyển sinh phải đảm bảo được các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất như số lượng giảng đường, ký túc xá, phương tiện hỗ trợ giảng dạy và học tập... Yếu tố này được phản ánh bởi các nội dung, bao gồm thư viện đáp ứng tốt cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên và giáo viên (VC1); phòng học đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo của nhà trường (VC2); trang thiết bị phục vụ giảng dạy (VC3); và diện tích, quy mô của xưởng thực hành đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo của nhà trường (VC4). Giả thuyết nghiên cứu của yếu tố này có thể được phát biểu như sau:

*Giả thuyết H2: Cơ sở vật chất của nhà trường có quan hệ cùng chiều với TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT.*

#### **Sự phát triển của thị trường lao động (PTLD)**

Thị trường lao động là nơi đánh giá chất lượng đào tạo khách quan nhất và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và tồn tại của các trường cao đẳng thuộc Bộ NN&PTNT. Khi thị trường lao động phát triển, nhiều ngành nghề mới ra đời, nhu cầu về nghề nghiệp thay đổi. Theo Trần Đức Cân (2012), sự phát triển của thị trường lao động được cấu thành bởi ba yếu tố: sản phẩm đào tạo của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, tổ chức; sự ủng hộ của xã hội và sự phù hợp về chi phí đào tạo của nhà trường đối với người học. Để đáp ứng được nhu cầu của xã hội, nhà trường cần phải xây dựng và đa dạng các chương trình đào tạo trên cơ sở nhu cầu của xã hội. Đồng thời, nhà trường phải xác định được khung học phí phù hợp của mỗi chương trình đào tạo để thu hút được người học và đảm bảo nguồn kinh phí để duy trì và phát triển. Vì vậy, sự phát triển của thị trường lao động cũng là yếu tố thúc đẩy các trường thực hiện TCTC nếu muốn tồn tại và phát triển. Yếu tố này được biểu hiện bởi ba nội dung như sản phẩm đào tạo của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp (PT1); sự ủng hộ của xã hội đối với lĩnh vực đào tạo của nhà trường (PT2) và sự phù hợp về chi phí đào tạo của nhà trường đối với người học (PT3). Giả thuyết nghiên cứu của yếu tố này được phát biểu như sau:

*Giả thuyết H3: Sự phát triển của thị trường lao động có quan hệ cùng chiều với TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT.*

#### **Chiến lược phát triển của nhà trường (CLPT)**

Chiến lược phát triển của mỗi trường khác nhau sẽ tác động đến quản lý tài chính khác nhau Kumar & cộng sự (2023), Kohtamäki & Lyytinen (2004). Theo Trương Thị Hiền (2017), nhiệm vụ, mục tiêu và phương hướng phát triển của các trường công lập trong từng thời kỳ cụ thể có thể ảnh hưởng trực tiếp tới công tác quản lý tài chính tại trường. Chiến lược phát triển của nhà trường được thể hiện thông qua quy mô đào tạo và lĩnh vực đào tạo theo Vũ Thị Thanh Thủy (2012). Đối với các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH...

NN&PTNT, chiến lược phát triển trường được thể hiện rất rõ trong nhiệm vụ, mục tiêu và phương hướng phát triển của mỗi trường. Chiến lược phát triển trường được các trường xây dựng càng cụ thể, chi tiết ở mỗi giai đoạn sẽ làm cho hoạt động TCTC trở nên hiệu quả. Yếu tố này được phản ánh bởi các nội dung như nhiệm vụ hàng năm được phân công và triển khai cụ thể (CL1); quy mô đào tạo của nhà trường lớn (CL2); và lĩnh vực đào tạo đa ngành, chuyên ngành (CL3). Giả thuyết của yếu tố này có thể được phát biểu như sau:

*Giả thuyết H4: Chiến lược phát triển của nhà trường có quan hệ cùng chiều với TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT.*

### **Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH)**

Hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường phát triển sẽ tạo ra được vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đào tạo, trong thị trường lao động và trong xã hội. Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học gồm các nội dung như hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy mà họ biên soạn phục vụ cho quá trình đào tạo cũng như kết quả về số lượng, chất lượng của các chương trình, đề tài mà xã hội trao cho họ Trần Đức Cân (2012). Các hoạt động này có tác động trực tiếp tới chất lượng đào tạo, thương hiệu và uy tín của nhà trường. Trong một số trường hợp, hoạt động nghiên cứu khoa học còn là một trong những yếu tố tạo ra nguồn thu cho các trường. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý TCTC của các trường. Yếu tố này được biểu hiện bởi ba nội dung như hệ thống giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy cung cấp cho người học đầy đủ và rất thực tế (KH1); số lượng các công trình nghiên cứu khoa học nhiều (KH2); và các hoạt động tư vấn, chuyên gia công nghệ nhiều (KH3). Giả thuyết nghiên cứu này có thể được phát biểu như sau:

*Giả thuyết H5: Hoạt động nghiên cứu khoa học có quan hệ cùng chiều với TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT.*

### **Đội ngũ giảng dạy (ĐNGV)**

Đội ngũ giảng dạy là yếu tố cốt lõi và quan trọng nhất trong các đơn vị giáo dục sự nghiệp công lập. Để thực hiện được TCTC có hiệu quả, các trường cần phải chủ động đảm bảo đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo; đạt tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật, bảo đảm thực hiện đạt mục tiêu, chương trình đào tạo; có kinh nghiệm thực tế, phù hợp với yêu cầu của nội dung đào tạo mà giáo viên sẽ đảm nhận trong chương trình đào tạo. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, đội ngũ giáo viên có ảnh hưởng đến khả năng mở rộng hoạt động sự nghiệp đào tạo của các trường. Đội ngũ giáo viên tốt sẽ giúp các trường có sự cạnh tranh tốt trong việc mở rộng quy mô đào tạo và huy động được các nguồn vốn từ các tổ chức trong xã hội theo Trần Đức Cân (2012), Nguyễn Chí Hường (2017). Yếu tố này được biểu hiện bởi hai nội dung: tỷ lệ giáo viên cơ hữu trên sinh viên theo quy định đào tạo (GV1) và trình độ tay nghề của giáo viên theo quy định về trình độ chuẩn được đào tạo (GV2). Giả thuyết nghiên cứu của yếu tố này có thể được phát biểu như sau:

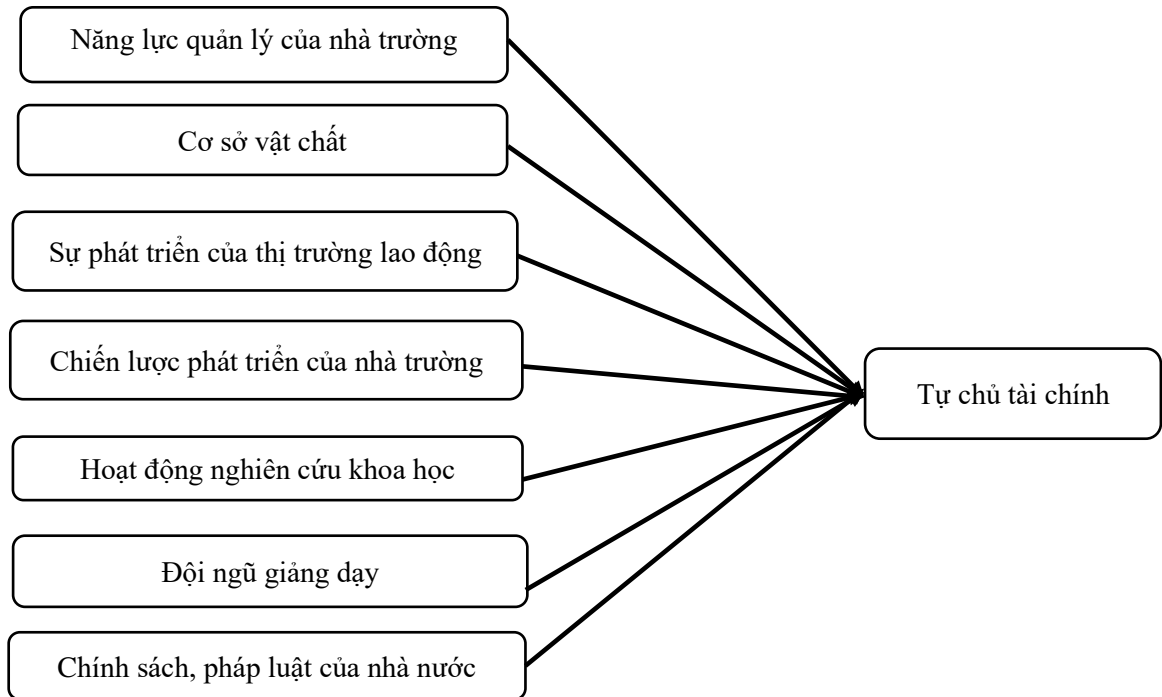
*Giả thuyết H6: Đội ngũ giảng dạy có quan hệ cùng chiều với TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT.*

### **Chính sách, pháp luật của nhà nước (CS)**

Nhà nước có vai trò quản lý vĩ mô nên mọi đường lối, chính sách của Nhà nước đều có ảnh hưởng đến hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Kumar & cộng sự (2023), Kohtamäki & Lyytinen (2004). Theo Nguyễn Chí Hường (2017), sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động của nhà trường là sự can thiệp gián tiếp thông qua hệ thống chính sách và các công cụ như chính sách tài chính, đầu tư, tiền lương, thu nhập, chi tiêu... Các trường được TCTC nhưng phải nằm trong khuôn khổ quy định của pháp luật và phải dựa trên cơ sở các văn bản hướng dẫn như: Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Khoa học và công nghệ, kiểm tra giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các cơ quan chủ quản. Các chính sách này phải phù hợp với cơ chế thị trường, có tính cạnh tranh nhằm thúc đẩy sự TCTC của các trường cao đẳng công lập; ngoài ra, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, phân loại đơn vị sự nghiệp trên nguyên tắc các đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động càng nhiều thì mức độ tự chủ càng cao. Vì vậy, phương thức quản lý của nhà nước và các cơ quan chủ quản cũng là yếu tố ảnh hưởng đến công tác TCTC của các cơ sở giáo dục theo Pruvot & Estermann (2017). Trong nghiên cứu này, chính sách, pháp luật của nhà nước được phản ánh bởi hai nội dung, bao gồm: các chủ trương đường lối, chính sách của nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường (CS1) và hệ thống pháp luật của nhà nước rõ ràng (CS2). Yếu tố “chính sách, pháp luật của nhà nước” trong nghiên cứu này có thể được phát biểu với giả thuyết:

Giả thuyết H7: Chính sách, pháp luật của nhà nước có quan hệ cùng chiều với TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT.

Từ các yếu tố trên, bài viết đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến TCTC như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trong mô hình trên, hoạt động TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT, bao gồm: Nhà trường tự chủ trong việc huy động các nguồn thu (KQ1); nhà trường tự chủ trong việc phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính (KQ2); nhà trường tự chủ trong việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch (KQ3); và nhà trường tự chủ trong kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính (KQ4).

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng

Phương pháp nghiên cứu định tính: Tác giả tiến hành thu thập các nguồn tài liệu, các nghiên cứu trong nước và ngoài nước có liên quan đến đề tài để tham khảo và trao đổi với 10 cán bộ, giáo viên của 5 trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT để chỉnh sửa câu hỏi khảo sát phù hợp. Sau đó, tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp các cán bộ và giáo viên để thu thập dữ liệu định lượng.

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Thông tin thu thập được và xử lý qua phần mềm AMOS 20 và SPSS 20. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng cách gửi bảng câu hỏi khảo sát đến 50 cán bộ, giáo viên của 28 trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT. Sau khi thu về 50 phiếu trả lời hợp lệ, tác giả tiến hành mã hóa, phân tích dữ liệu bằng ứng dụng SPSS 20 để kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha. Sau đó, tác giả bắt đầu làm nghiên cứu định lượng chính thức. Tác giả phân tích thống kê mô tả các biến số và kiểm định Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo; phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đo lường độ tin cậy và sự hội tụ của các yếu tố; và mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT.

#### 3.2. Mẫu khảo sát

Năm 2022, Bộ NN&PTNT quản lý 28 trường cao đẳng công lập. Để đảm bảo tính đại diện, nghiên cứu tiến hành khảo sát toàn bộ 28 trường cao đẳng để thu thập thông tin về hoạt động TCTC. Số lượng các biến quan sát sử dụng cho các nhóm câu hỏi là 25 biến quan sát ở Phụ lục 1.

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH...

Theo Hair & cộng sự (1998), số lượng mẫu tối thiểu để phân tích được đối với các bảng hỏi sử dụng thang đo Likert là  $5 \cdot m$  ( $m$  là số lượng biến quan sát). Vì vậy, cỡ mẫu tối thiểu trong nghiên cứu này sẽ được tính là  $5 \cdot 25 = 125$  mẫu.

Căn cứ vào đặc điểm của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp 300 người (tương ứng với mỗi trường từ 10 đến 13 người) để đảm bảo độ tin cậy cho đề tài nghiên cứu.

Đối tượng tham gia phỏng vấn là các cán bộ và giáo viên của 28 trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT. Thời gian tiến hành phỏng vấn được thực hiện từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 3 năm 2023.

### 3.3. Xây dựng thang đo

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ, từ Rất không đồng ý (1) đến Rất đồng ý (5) để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT. Thang đo được trình bày ở Phụ lục 1.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Thống kê mô tả

Nghiên cứu đã tiến hành thu thập dữ liệu của 28 trường cao đẳng công lập trực thuộc Bộ NN&PTNT. Kết quả thu được 300 phiếu hợp lệ, với các thông tin chung như sau:

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Tiêu chí		Số lượng (trường, người)	Tỷ lệ (%)
Vùng, miền	Miền Bắc	19	67,9
	Miền Trung	5	17,9
	Miền Nam	4	14,2
Giới tính	Nam	190	63,3
	Nữ	110	36,7
Trình độ học vấn	Đại học	90	30,0
	Trên đại học	210	70,0
Chức vụ, chức danh	Cán bộ	195	65,0
	Giáo viên	105	35,0
Thời gian công tác	Dưới 5 năm	120	40,0
	Từ 5 năm trở lên	180	60,0

*Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu*

Qua bảng 1 cho thấy, hiện nay, số trường cao đẳng trực thuộc Bộ NN&PTNT là 28 trường. Trong đó, khu vực miền Bắc có 19 trường chiếm 67,9%, khu vực miền Trung có 5 trường chiếm 17,9%, và khu vực miền Nam có 4 trường chiếm 14,2%; phần lớn các đáp viên tham gia khảo sát là nam với 190 người, chiếm 63,3% và nữ là 110 người, chiếm 36,7%. Điều này phù hợp với một số nghiên cứu trước đó như Trương Thị Hiền (2017), Trần Đức Cân (2012), Nguyễn Chí Hướng (2017). Về trình độ học vấn, 90 người có trình độ đại học chiếm tỷ lệ 30% và 210 người có trình độ trên đại học chiếm 70%. Về chức vụ, chức danh, có 195 người là cán bộ chiếm tỷ lệ 65% và 105 người là giáo viên chiếm 35%. Về thời gian công tác, có 120 người công tác dưới 5 năm chiếm tỷ lệ 40% và 180 người công tác từ 5 năm trở lên chiếm 60%.

### 4.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Năng lực quản lý của nhà trường (NLLD): Cronbach's Alpha = 0,805</b>				
NL1	11,02	8,177	0,667	0,735

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Tương quan biến tổng</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
NL2	11,02	7,361	0,727	0,701
NL3	11,12	8,496	0,732	0,716
NL4	11,41	8,730	0,419	0,863
<b>Cơ sở vật chất (CSVC): Cronbach's Alpha = 0,802</b>				
VC1	11,03	5,464	0,571	0,773
VC2	10,80	5,284	0,668	0,732
VC3	10,12	4,766	0,543	0,802
VC4	10,73	4,867	0,718	0,703
<b>Sự phát triển của thị trường lao động (PTLD): Cronbach's Alpha = 0,870</b>				
7,53	4,156	0,691	0,869	
7,70	3,904	0,731	0,834	
7,45	3,593	0,835	0,736	
<b>Chiến lược phát triển của nhà trường (CLPT): Cronbach's Alpha = 0,859</b>				
CL1	7,73	1,674	0,775	0,764
CL2	8,01	1,799	0,732	0,805
CL3	8,21	2,015	0,703	0,833
<b>Nghiên cứu khoa học (NCKH): Cronbach's Alpha = 0,839</b>				
KH1	6,98	2,143	0,616	0,858
KH2	6,88	1,822	0,792	0,685
KH3	6,87	1,997	0,706	0,773
<b>Đội ngũ giảng dạy (ĐNGV): Cronbach's Alpha = 0,749</b>				
GV1	3,29	1,071	0,618	0,000
GV2	3,88	1,769	0,618	0,000
<b>Chính sách, pháp luật của nhà nước (CS): Cronbach's Alpha = 0,720</b>				
CS1	3,88	0,598	0,564	0,000
CS2	3,93	0,504	0,564	0,000
<b>Tự chủ tài chính (TCTC): Cronbach's Alpha = 0,885</b>				
KQ1	8,06	5,301	0,796	0,834
KQ2	8,18	6,128	0,691	0,874
KQ3	8,14	5,617	0,753	0,851
KQ4	8,02	5,628	0,761	0,848

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu

Qua bảng 2 cho thấy, kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho 25 biến quan sát thuộc 8 nhóm yếu tố có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Vì vậy, tất cả thang đo đều đạt độ tin cậy cần thiết và được tiến hành các bước tiếp theo Hair & cộng sự (1998).

#### 4.3. Đo lường độ tin cậy của thang đo

Để đánh giá sự phù hợp của mô hình với dữ liệu thực tế, kiểm định giá trị hội tụ, tính đơn hướng, giá trị phân biệt, độ tin cậy của các thang đo, 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc được sử dụng trong mô hình nghiên cứu này gồm: chính sách, pháp luật của nhà nước (CS); sự phát triển của thị trường lao động (PTLD); chiến lược phát triển của nhà trường (CLPT); năng lực quản lý của nhà trường (NLLĐ); đội ngũ giảng dạy (ĐNGV); hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH); cơ sở vật chất (CSVC); và tự chủ tài chính (TCTC).



Bảng 3. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

Chỉ số	Kết quả	Mức chấp nhận
Chi-square	567,238	-
Degree of freedom	247	-
Chi-square/ Degree of freedom	2,297	< 5,0
NFI	0,884	> 0,8
IFI	0,931	> 0,9
RFI	0,859	> 0,8
TLI	0,915	> 0,9
RMSEA	0,066	< 0,08
CFI	0,930	> 0,9

*Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu*

Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá (CFA), các yếu tố ảnh hưởng đến TCTC tại các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT, kết quả trong bảng 3 cho thấy mô hình có 247 bậc tự do với Chi-square = 567,238 và P-value = 0,000; chỉ số Tucker & Lewis TLI = 0,915; chỉ số thích hợp so sánh CFI = 0,930; Chỉ số RMSEA = 0,066. Do vậy, mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu do các chỉ số NFI  $\geq$  0,8 Baumgartner & Homburg (1996), Doll & cộng sự (1994); TLI, CFI  $\geq$  0,9 Bentler & Bonett (1980); CMIN/df  $\leq$  3 EG (1981); RMSEA  $\leq$  0,08 Steiger (1990).

#### 4.4. Đo lường sự hội tụ của các nhân tố

Theo kết quả phân tích, giá trị hội tụ của các biến tiềm ẩn được đánh giá dựa trên các chỉ số hệ số tải nhân tố (factor loading) và phương sai trích AVE (Average variance extracted). Nếu hệ số tải nhân tố bên ngoài của một biến lớn hơn 0,7 thì được tính là lý tưởng, khoảng giữa 0,4 đến 0,7 nên được xem xét trước khi xóa Henseler & cộng sự (2009). Kết quả trong bảng 4 cho thấy, tất cả các trọng số tải nhân tố đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,7, trừ một ngoại lệ là NL4 (hệ số tải nhân tố lần lượt là 0,551). Tuy nhiên, tác giả nhận thấy biến này quan trọng trong bảng hỏi nên tác giả quyết định giữ lại để sử dụng.

Bảng 4. Kiểm định giá trị hội tụ

Nhân tố	Hệ số tải nhân tố
NL2 <--- NLLĐ	.950
NL3 <--- NLLĐ	.840
NL1 <--- NLLĐ	.825
NL4 <--- NLLĐ	.551
VC4 <--- CSVC	.830
VC2 <--- CSVC	.831
VC1 <--- CSVC	.757
VC3 <--- CSVC	.732
PT3 <--- PTLĐ	.908
PT2 <--- PTLĐ	.852
PT1 <--- PTLĐ	.785
CL1 <--- CLPT	.877
CL2 <--- CLPT	.817
CL3 <--- CLPT	.768
KH2 <--- NCKH	.953
KH3 <--- NCKH	.790
KH1 <--- NCKH	.659
GV2 <--- ĐNGV	.937
GV1 <--- ĐNGV	.973
CS1 <--- CS	.901

Nhân tố		Hệ số tải nhân tố	
CS2	<---	CS	.894
KQ1	<---	TCTC	.886
KQ4	<---	TCTC	.801
KQ3	<---	TCTC	.802
KQ2	<---	TCTC	.753

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu

**Kiểm định độ tin cậy tổng hợp, tính đơn hướng, và độ phân biệt của mô hình**

Bảng 5. Kiểm định độ tin cậy tổng hợp, tính đơn hướng, và độ phân biệt

Biến	CR	AVE	MSV	SQR (AVE)	TCTC	NLLĐ	CSVC	PTLĐ	CLPT	NCKH	ĐNGV	CS
TCTC	0,885	0,659	0,164	0,812	1							
NLLĐ	0,877	0,648	0,150	0,805	0,239***	1						
CSVC	0,869	0,622	0,235	0,789	0,330***	0,387***	1					
PTLĐ	0,886	0,721	0,236	0,850	0,253***	0,246***	0,485***	1				
CLPT	0,862	0,675	0,019	0,822	0,138*	-0,124†	0,011	-0,132*	1			
NCKH	0,848	0,656	0,034	0,810	0,184**	0,001	-0,052	-0,111†	-0,038	1		
ĐNGV	0,954	0,913	0,020	0,954	0,141*	0,044	0,048	0,024	0,029	-0,090	1	
CS	0,892	0,805	0,164	0,897	0,406	0,131	0,209	0,202	**	0,059	0,034	1

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu

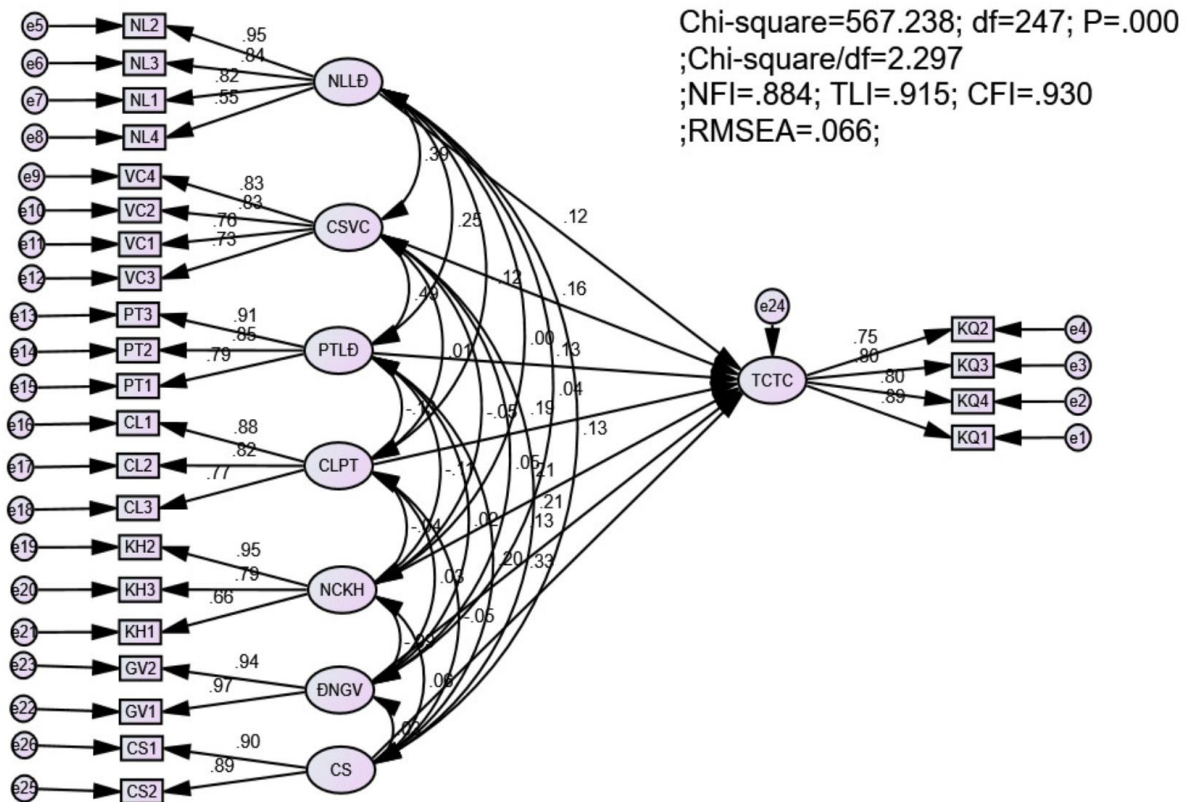
Ghi chú: Dấu \*, \*\*, và \*\*\* cho biết kết quả có ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5%, và 1%.

Theo kết quả phân tích ở bảng 5 cho thấy, độ tin cậy tổng hợp Composite Reliability (CR) của các biến quan sát đều lớn hơn 0,7 nên đảm bảo độ tin cậy; và giá trị phương sai trích trung bình Average Variance Extracted (AVE) của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên đảm bảo tính hội tụ. Vì vậy, ta có thể kết luận rằng giá trị hội tụ, tính đơn hướng của các thang đo trong nghiên cứu này thỏa mãn yêu cầu theo Steenkamp & Van Trijp (1991).

Đồng thời, giá trị căn bậc 2 của phương sai trích trung bình (SQRAVE) của mỗi nhóm yếu tố tự chủ tài chính (TCTC), năng lực quản lý của nhà trường (NLLĐ), cơ sở vật chất (CSVC), Sự phát triển của thị trường lao động (PTLĐ), Chiến lược phát triển của nhà trường (CLPT), Nghiên cứu khoa học (NCKH), Đội ngũ giảng dạy (ĐNGV), và Chính sách, pháp luật của nhà nước (CS) đều lớn hơn các hệ số tương quan giữa các biến tương ứng. Vì vậy, ta khẳng định rằng các thang đo đạt được giá trị phân biệt theo Fornell & Larcker (1981).

Như vậy, kết quả CFA cho thấy mô hình thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT tương thích với dữ liệu thị trường, đạt được tính đơn hướng, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và đảm bảo độ tin cậy cao. Nghiên cứu đủ điều kiện để tiến hành bước tiếp theo, kiểm định độ phù hợp giữa mô hình lý thuyết và các giả thuyết đề xuất bằng mô hình SEM.

4.5. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố



Hình 2. Kết quả phân tích SEM về mức độ tác động của các yếu tố đến TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT

Kết quả phân tích mô hình SEM ở hình 2 cho thấy, Chi-square/df = 2,297; CFI = 0,930; NFI = 0,884; TLI = 0,915, và RMSEA = 0,066 (< 0,08). Kết quả này cho thấy tất cả các chỉ số thích hợp với mô hình đều đạt, có thể kết luận mô hình tương thích với dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 6. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu và đo lường mức độ tác động của các yếu tố

Giả thuyết	Mối quan hệ		Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa $\beta$	S.E.	C.R.	P	
	TCTC	<---						
H1	TCTC	<---	NLLĐ	.094	.123	.047	2.021	.043
H2	TCTC	<---	CSVC	.183	.156	.085	2.158	.031
H3	TCTC	<---	PTLĐ	.114	.126	.061	1.869	.062
H4	TCTC	<---	CLPT	.233	.189	.072	3.235	.001
H5	TCTC	<---	NCKH	.231	.206	.063	3.642	.000
H6	TCTC	<---	ĐNGV	.094	.127	.041	2.287	.022
H7	TCTC	<---	CS	.286	.325	.053	5,372	.000

Ghi chú: S.E.: Sai số chuẩn; C.R.: Giá trị tới hạn; P: mức ý nghĩa  
 Chi-square/df = 2,297 (< 0,3); NFI = 0,884 (> 0,8); TLI = 0,931 (> 0,9); CFI = 0,930 (> 0,9), và RMSEA = 0,066 (< 0,08)

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu

Theo kết quả nghiên cứu, các yếu tố: NLLĐ, CSVC, CLPT, NCKH, ĐNGV, và CS có mức ý nghĩa kiểm định đều nhỏ hơn 0,05 và dấu của các hệ số hồi quy dương (+), phản ánh các yếu tố này tác động đến hoạt động TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT. Như vậy, các giả thuyết nghiên cứu H1, H2, H4, H5, H6, và H7 được đề cập trong nghiên cứu này đều được chấp nhận; còn mức ý nghĩa kiểm định về hệ số hồi quy của yếu tố “Sự phát triển của thị trường lao động” (PTLĐ) có ý nghĩa kiểm định bằng 0,062, phản ánh yếu tố này không tác động đến hoạt động TCTC.

#### 4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố năng lực quản lý của nhà trường có tác động tích cực đến hoạt động TCTC ( $\beta_1 = 0.123$ ,  $p = 0.043$ ). Vì vậy, giả thuyết H1 được chấp nhận. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây về hoạt động TCTC Kumar & cộng sự (2023), Nguyễn Chí Hướng (2017). Thực tế cũng cho thấy, các trường TCTC có cơ cấu tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả hơn và trình độ quản lý của lãnh đạo nhà trường, của cán bộ phòng, ban, và của đội ngũ giáo viên ngày một nâng cao hơn. Chính vì vậy, năng lực quản lý của nhà trường tốt sẽ giúp cho các trường thuận lợi trong đa dạng hoá nguồn thu, dẫn tới sự sẵn sàng trong TCTC tốt hơn của nhà trường.

Yếu tố cơ sở vật chất cũng có tác động tích cực đến hoạt động TCTC ( $\beta_2 = 0.156$ ,  $p = 0.031$ ). Vì vậy, giả thuyết H2 được chấp nhận. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây về hoạt động TCTC Cao Thành Văn (2018). Trong những năm qua, các trường TCTC đầu tư cơ sở vật chất hiện đại như: thư viện, phòng học, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, xưởng thực hành... giúp cho giáo viên và sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học và có nhiều giải thưởng. Chính vì vậy, cơ sở vật chất tốt có tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo, góp phần quản lý hiệu quả các hoạt động tài chính của trường, và sẽ thúc đẩy cho các trường hoạt động TCTC một cách hiệu quả.

Mặt khác, yếu tố sự phát triển của thị trường lao động không tác động đến hoạt động TCTC ( $\beta_3 = 0.126$ ,  $p = 0.062$ ). Do đó, giả thuyết H3 không được chấp nhận. Kết quả này có sự khác biệt so với nghiên cứu về hoạt động TCTC của các trường Trần Đức Cân (2012). Sự khác biệt này có thể xem xét dựa trên bối cảnh và đối tượng khác nhau. Thực tế cho thấy, hiện nay, các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT vẫn chưa thực hiện TCTC hoàn toàn, một phần kinh phí hoạt động của các trường vẫn phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước. Điều này làm giảm động lực thực hiện TCTC hoàn toàn của các trường, như phát triển các chương trình đào tạo, mở mới ngành nghề đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường lao động ở một số trường.

Ngoài ra, yếu tố chiến lược phát triển của nhà trường có tác động tích cực đến hoạt động TCTC ( $\beta_4 = 0.189$ ,  $p = 0.001$ ). Vì vậy, giả thuyết H4 được chấp nhận. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây về hoạt động TCTC của các trường Kumar & cộng sự (2023), Trương Thị Hiền (2017), Vũ Thị Thanh Thủy (2012). Thực tế cho thấy, trong những năm qua, các trường TCTC đang ngày càng phát triển, trong đó quy mô đào tạo sinh viên, học viên tăng hàng năm và phát triển, mở mới các ngành, chuyên ngành đào tạo. Chính vì vậy, chiến lược phát triển của nhà trường được xây dựng càng cụ thể, chi tiết và được triển khai đồng bộ ở mỗi giai đoạn sẽ làm cho hoạt động TCTC trở nên hiệu quả.

Tương tự, yếu tố hoạt động nghiên cứu khoa học có tác động tích cực đến hoạt động TCTC ( $\beta_5 = 0.206$ ,  $p = 0.000$ ). Vì vậy, giả thuyết H5 được chấp nhận. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây về hoạt động TCTC Trần Đức Cân (2012). Thực tế cũng cho thấy, các trường TCTC có số lượng công trình nghiên cứu khoa học, các hoạt động tư vấn và chuyên gia công nghệ tăng qua các năm. Chính vì vậy, nghiên cứu khoa học tốt có tác động trực tiếp tới chất lượng đào tạo, thương hiệu, uy tín và tạo ra nguồn thu cho các trường. Điều này giúp cho các trường hoạt động TCTC tốt hơn.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, yếu tố đội ngũ giảng dạy có tác động tích cực đến hoạt động TCTC ( $\beta_6 = 0.127$ ,  $p = 0.022$ ). Vì vậy, giả thuyết H6 được chấp nhận. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây về hoạt động TCTC của Trần Đức Cân (2012), Nguyễn Chí Hướng (2017). Trong những năm qua, các trường hoạt động TCTC có tỷ lệ giáo viên cơ hữu trên sinh viên cao và trình độ tay nghề của giáo viên cao, thể hiện thông qua chất lượng đào tạo cho sinh viên tham gia các cuộc thi và có nhiều giải thưởng. Điều này cho thấy, đội ngũ giảng dạy của nhà trường có chất lượng tốt sẽ giúp các trường có sự cạnh tranh tốt trong việc mở rộng quy mô đào tạo và huy động được các nguồn vốn từ các tổ chức trong xã hội, sẽ thúc đẩy sự TCTC của các trường nhanh hơn.

Cuối cùng, yếu tố chính sách, pháp luật của nhà nước cũng có tác động tích cực đến hoạt động TCTC ( $\beta_7 = 0.325$ ,  $p = 0.000$ ). Vì vậy, giả thuyết H7 được chấp nhận. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu

đây về hoạt động TCTC của các trường Kumar & cộng sự (2023), Nguyễn Chí Hường (2017). Điều này cho thấy, chủ trương đường lối của nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường và hệ thống pháp luật của nhà nước rõ ràng được thể hiện trong Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian qua. Thực tế từ năm 2021, chỉ có 3 trường cao đẳng thuộc Bộ NN&PTNT tự chủ tài chính, thì đến năm 2023 đã có 14 trường trong số 28 trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT đã thực hiện TCTC một phần hay đảm bảo được một phần chi phí hoạt động. Chính điều này cho thấy, chính sách, pháp luật của nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường, có tính cạnh tranh sẽ thúc đẩy sự TCTC của các trường cao đẳng công lập nhanh hơn.

## 5. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý

### 5.1. Kết luận

Theo yêu cầu của Bộ NN&PTNT, các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT quản lý đều phải chuyển sang TCTC trong các hoạt động đào tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có sáu yếu tố tác động tích cực đến TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT theo thứ tự mức độ tác động từ cao xuống thấp đó là: chính sách, pháp luật của nhà nước; hoạt động nghiên cứu khoa học; chiến lược phát triển của nhà trường; cơ sở vật chất; đội ngũ giảng dạy; và năng lực quản lý của nhà trường.

### 5.2. Một số hàm ý chính sách

Thứ nhất, chính sách, pháp luật của nhà nước (CS) là yếu tố tác động mạnh nhất đến hoạt động TCTC do có hệ số hồi quy chuẩn hóa cao nhất (0,325). Thực tế cho thấy, các trường cao đẳng công lập khi thực hiện TCTC đều chịu sự tác động của các chính sách, pháp luật của nhà nước. Nhà nước và cơ quan chủ quản sẽ đóng vai trò định hướng, chỉ đạo các trường cao đẳng công lập thực hiện tự chủ tài chính. Việc xác định lộ trình, thời gian thực hiện tự chủ, phương thức tự chủ của mỗi trường sẽ được căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng của mỗi trường cao đẳng công lập... Căn cứ vào nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 quy định cơ chế TCTC của các đơn vị sự nghiệp công lập, các trường cao đẳng có thể lựa chọn hình thức TCTC ở mức tự chủ toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư; tự chủ toàn bộ chi thường xuyên hoặc tự chủ một phần chi thường xuyên. Trên cơ sở đó, các trường nghiên cứu các chế độ, chính sách cho hoạt động đào tạo, chỉ cho người lao động theo các định mức hiện hành của Nhà nước, đồng thời tạo sự cân đối về thu nhập trung bình so với mặt bằng chung của xã hội.

Thứ hai, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) là yếu tố tác động thứ hai đến hoạt động TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT do có hệ số hồi quy chuẩn hóa bằng 0,206. Hiện nay, Bộ NN&PTNT ở Việt Nam đang quản lý trực tiếp 28 trường cao đẳng công lập. Phần lớn các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT có hoạt động nghiên cứu khoa học thấp. Các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp. Trong khi đó, các hoạt động đào tạo về kỹ thuật: cơ khí, công nghệ thông tin, điện tử chưa phải là thế mạnh. Bởi vậy, để gia tăng nguồn thu cũng nhưng nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học, các trường cần tích cực mở rộng các hoạt động nghiên cứu thuộc những lĩnh vực trên nhưng gắn liền với các hoạt động nông nghiệp bên cạnh các thế mạnh về hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp; các trường cao đẳng công lập cần liên kết với các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm huy động hỗ trợ tài chính và phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường; có chính sách khuyến khích tốt hơn phương thức tạo lập nguồn tài chính từ các hợp đồng nghiên cứu và cung ứng dịch vụ ra bên ngoài; ngoài ra, các trường có các chính sách, chế độ khuyến khích mạnh mẽ để thúc đẩy các giáo viên biên soạn và cập nhật giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy cung cấp cho người học đầy đủ và thực tế hơn.

Thứ ba, hệ số hồi quy chuẩn hóa của yếu tố chiến lược phát triển (CLPT) bằng 0,189 là yếu tố thứ ba tác động đến hoạt động TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT ở Việt Nam. Căn cứ vào chiến lược phát triển trường, các trường cao đẳng sẽ xây dựng chi tiết, cụ thể kết hoạch TCTC trong ngắn hạn và dài hạn; mở rộng và phát triển các chương trình đào tạo mới, chuyên sâu theo đặc thù của mỗi trường để thu hút người học nhiều hơn, gia tăng quy mô đào tạo, do đó các trường cần xây dựng chương trình đào tạo có nội dung mục tiêu rõ ràng, cụ thể, phù hợp với đối tượng, có cấu trúc hợp lý, phương pháp và quy trình giảng dạy cụ thể, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo, và tiến tới có nhiều chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng quốc tế uy tín. Vì vậy, yếu tố này đóng vai trò quan trọng khi các trường thực hiện các hoạt động TCTC.

Thứ tư, cơ sở vật chất (CSVC) là yếu tố thứ tư tác động đến TCTC của các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT ở Việt Nam do có hệ số hồi quy chuẩn hóa bằng 0,156. Để thực hiện hiệu quả TCTC, các trường cần trang bị đầy đủ các thiết bị, phòng học, thư viện nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và người lao động đang công tác tại trường thông qua các nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi của Nhà nước hoặc được hỗ trợ lãi suất cho các dự án đầu tư cơ sở vật chất sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng theo quy định; đồng thời các trường huy động nguồn vốn tài trợ, liên doanh, liên kết từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, của cơ quan chủ quản để đầu tư phát triển, mở rộng cơ sở vật chất nhà trường hiện đại hơn. Đây là một trong những yếu tố thu hút người học, nhân lực nhà trường tham gia vào các hoạt động đào tạo tốt hơn, đồng thời cũng là yếu tố góp phần gia tăng nguồn thu cho nhà trường.

Thứ năm, đội ngũ giảng dạy (ĐNGV) là yếu tố thứ năm có mức độ tác động thấp đến TCTC của các trường cao đẳng công lập do có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,127. Phần lớn các giáo viên tại các trường cao đẳng công lập thuộc Bộ NN&PTNT chưa có nhiều động lực để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như hoạt động nghiên cứu khoa học. Vì vậy, các trường cao đẳng công lập cần có những cơ chế khuyến khích để tạo động lực cho giáo viên nâng cao trình độ: hỗ trợ về tài chính và hỗ trợ về thời gian cho giáo viên trong học tập và nghiên cứu khoa học; đảm bảo đội ngũ giảng dạy đáp ứng hàng năm trong quá trình thực hiện hoạt động TCTC như: tuyển dụng, đào tạo, tập huấn về kỹ năng, chuyên môn và đạo đức, thái độ nghề nghiệp tốt đối với nhà trường, phụ huynh và người học. Đồng thời, đối với giáo viên, cần chủ động học tập nâng cao trình độ đồng thời tích cực liên hệ với các doanh nghiệp để đi thực tế, thực tập tại doanh nghiệp nhằm nâng cao các kiến thức thực tế.

Thứ sáu, năng lực quản lý của nhà trường (NLLĐ) là yếu tố cuối cùng có mức độ tác động thấp nhất đến TCTC của các trường cao đẳng công lập do có hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,123. Phần lớn các trường cao đẳng công lập vừa mới chuyển sang cơ chế TCTC, do đó lãnh đạo các trường cao đẳng công lập chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý hoạt động đào tạo khi chuyển sang TCTC. Vì vậy, lãnh đạo các trường cao đẳng công lập cần tham khảo kinh nghiệm các trường đã thực hiện TCTC để áp dụng vào công tác quản lý trong trường cao đẳng của mình. Đồng thời, lãnh đạo các trường cao đẳng cần chủ động trong công tác quản lý TCTC để mở rộng nguồn thu, quản lý có hiệu quả các khoản chi, tránh tình trạng trông chờ vào sự hỗ trợ tài chính của các cơ quan quản lý nhà nước; toàn bộ cán bộ, nhân viên thường xuyên phải học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn từ các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước giúp cho nhà trường đạt được mục tiêu đề ra; ngoài ra, các trường có chiến lược nhân sự hiệu quả, trên cơ sở tinh gọn cơ cấu bộ máy tổ chức, có chính sách thu hút nhân lực giỏi trong và ngoài trường, khen thưởng và kỷ luật kịp thời nhằm khuyến khích mạnh mẽ sự đổi mới và sáng tạo trong công việc nói chung và trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học nói riêng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Anderson, D., Johnson, R., & Training, E. (1998). *University autonomy in twenty countries* (Vol. 14): Department of Employment, Education, Training and Youth Affairs Canberra.
- Baumgartner, H., & Homburg, C. (1996). Applications of structural equation modeling in marketing and consumer research: A review. *International journal of Research in Marketing*, 13(2), 139-161. [https://doi.org/10.1016/0167-8116\(95\)00038-0](https://doi.org/10.1016/0167-8116(95)00038-0).
- Bentler, P. M., & Bonett, D. G. (1980). Significance tests and goodness of fit in the analysis of covariance structures. *Psychological bulletin*, 88(3), 588. <http://dx.doi.org/10.1037/0033-2909.88.3.588>.
- Berdahl, R. O. (1991). Shared academic governance and external constraints. *Organization and academic governance in higher education*, 4, 167-179.
- Cao Thành Văn (2018), *Cơ chế quản lý tài chính ở trường đại học Y dược Cần Thơ*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- Chữ Thị Hải (2013), *Cơ sở khoa học và giải pháp thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội trong quản lý tài chính của các Trường Cao đẳng khu vực Tây Bắc*, Luận án Tiến sĩ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- Deng, S., & Wang, Y. (1992). Management education in China: past, present and future. *World Development*, 20(6), 873-880. [https://doi.org/10.1016/0305-750X\(92\)90057-3](https://doi.org/10.1016/0305-750X(92)90057-3).
- Doll, W. J., Xia, W., & Torkzadeh, G. (1994). A confirmatory factor analysis of the end-user computing satisfaction instrument. *MIS quarterly*, 453-461. <https://doi.org/10.2307/249524>.
- EG, C. (1981). Analyzing models with unobserved variables. *Social measurement: current issues*, 80.

- Enders, J., De Boer, H., & Weyer, E. (2013). Regulatory autonomy and performance: The reform of higher education re-visited. *Higher education*, 65, 5-23.
- Estermann, T., & Bennetot Pruvot, E. (2011). European Universities Diversifying Income Streams: an overview of the study. *Beiträge zur Hochschulforschung*, 33(2011), 2.
- Estermann, T., Nokkala, T., & Steinel, M. (2011). *University autonomy in Europe*: Europ. Univ. Assoc.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (1998). Multivariate data analysis. Uppersaddle River. *Multivariate Data Analysis (5th ed) Upper Saddle River*, 5(3), 207-219.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sinkovics, R. R. (2009). The use of partial least squares path modeling in international marketing. In *New challenges to international marketing* (Vol. 20, pp. 277-319): Emerald Group Publishing Limited. [http://dx.doi.org/10.1108/S1474-7979\(2009\)0000020014](http://dx.doi.org/10.1108/S1474-7979(2009)0000020014).
- Kohtamäki, V., & Lyytinen, A. (2004). Financial autonomy and challenges to being a regionally responsive higher education institution. *Tertiary Education & Management*, 10(4), 319-338. DOI: 10.1080/13583883.2004.9967135.
- Kumar, P., Pillai, R., Kumar, N., & Tabash, M. I. (2023). The interplay of skills, digital financial literacy, capability, and autonomy in financial decision making and well-being. *Borsa Istanbul Review*, 23(1), 169-183. <https://dx.doi.org/10.1016/j.bir.2022.09.012>.
- Lê Thị Thanh Loan (2021), *Quản lý tài chính tại các trường bồi dưỡng cán bộ quản lý trực thuộc Bộ, Ngành Trung ương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong mô hình tự chủ*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh.
- Malaj, A., Mema, F., & Hida, S. (2005). *Albania, financial management in the education system: Higher education*: BERG Working Paper Series on Government and Growth.
- Mitsopoulos, M., & Pelagidis, T. (2008). Comparing the administrative and financial autonomy of higher education institutions in 7 EU countries. *Intereconomics*, 43(5), 282-288. <https://doi.org/10.1007/s10272-008-0262-y>.
- Nguyễn Chí Hướng (2017), *Tài chính tự chủ ở Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Văn Trung (2011), *Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chi thường xuyên*, Tạp chí Xây dựng, số 5, tr. 22-25
- Oğuz, G. (2014). Attracting European academics to Turkey under the Erasmus programme. *Higher Education Management and Policy*, 24(3), 107-125. <https://doi.org/10.1787/17269822>.
- Pruvot, E. B., & Estermann, T. (2017). University autonomy in Europe III. *The scorecard*, 76.
- Sheehan, J. (1997). Social Demand versus Political Economy in Higher Education at the Turn of the Century Higher Education Financing: Policy Options. *Higher Education in Europe*, 22(2), 123-136. <https://doi.org/10.1080/0379772970220202>.
- Steenkamp, J.-B. E., & Van Trijp, H. C. (1991). The use of LISREL in validating marketing constructs. *International journal of Research in Marketing*, 8(4), 283-299. [https://doi.org/10.1016/0167-8116\(91\)90027-5](https://doi.org/10.1016/0167-8116(91)90027-5).
- Steiger, J. H. (1990). Structural model evaluation and modification: *An interval estimation approach*. *Multivariate behavioral research*, 25(2), 173-180. [https://doi.org/10.1207/s15327906mbr2502\\_4](https://doi.org/10.1207/s15327906mbr2502_4).
- Trần Đức Căn (2012), *Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Trương Thị Hiền (2017), *Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong điều kiện tự chủ*, Luận án tiến sĩ, Học viên Tài chính.
- Vũ Thị Thanh Thủy (2012), *Quản lý tài chính tại các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

## **FACTORS AFFECTING FINANCIAL AUTONOMY OF PUBLIC COLLEGES UNDER THE MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT IN VIETNAM**

PHAM NGOC KHANH<sup>1</sup>, NGO ANH CUONG<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Faculty of Business Administration, Industrial University of Ho Chi Minh City*

<sup>2</sup>*Faculty of General Education, University of Labour and Social Affairs*

\*Corresponding author: phamngockhanh@iuh.edu.vn

**Abstract.** Public colleges under the management of the Ministry of Agriculture and Rural Development must all transition to financial autonomy in training activities after 2021, so the study's findings have implications for policymakers and public colleges to have appropriate strategies and plans to implement financial autonomy in the coming time; in addition, previous studies on financial autonomy in Vietnam only stopped qualitative research but have yet to quantify and analyze the impact of factors on the financial autonomy of public colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. Therefore, this article will focus on quantitative research on the factors affecting the financial autonomy of public colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. It uses the AMOS-SEM estimation method to assess the impact of these factors on the financial autonomy of public colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. The number of survey samples is 300 officials and teachers at 28 public colleges under the Ministry of Agriculture and Rural Development. The result shows that state policies and laws, the management capacity of the college, development strategy, teaching staff, facilities, and scientific research activities are factors that have a positive impact on financial autonomy.

**Keywords.** Autonomy, financial autonomy, autonomy of public colleges, vocational education.

Ngày nhận bài: 31/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 07/03/2023

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Biến quan sát, cách mã hoá và nguồn kế thừa

STT	Mã hóa	Các yếu tố và biến quan sát	Nguồn
<b>I</b>	<b>NLLĐ</b>	<b>Năng lực quản lý của nhà trường</b>	Kumar & cộng sự (2023), Nguyễn Chí Hường (2017).
1	NL1	Cơ cấu tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả	Nguyễn Chí Hường (2017), Trần Đức Cân (2012).
2	NL2	Trình độ quản lý của lãnh đạo nhà trường tốt	Nguyễn Chí Hường (2017), Vũ Thị Thanh Thủy (2012).
3	NL3	Trình độ của đội ngũ cán bộ gián tiếp phục vụ giảng dạy cao	Nguyễn Chí Hường (2017), Trần Đức Cân (2012), Trương Thị Hiền (2017).
4	NL4	Quan điểm của người đứng đầu nhà trường rõ ràng, dân chủ	Kumar & cộng sự (2023), Nguyễn Chí Hường (2017).
<b>II</b>	<b>CSVC</b>	<b>Cơ sở vật chất</b>	Cao Thành Văn (2018).
1	VC1	Thư viện đáp ứng tốt cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên và giáo viên	
2	VC2	Phòng học đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo của nhà trường	
3	VC3	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy hiện đại giúp đảm bảo chất lượng đào tạo	
4	VC4	Diện tích, quy mô của xưởng thực hành đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo của nhà trường	
<b>III</b>	<b>PTLD</b>	<b>Sự phát triển của thị trường lao động</b>	Trần Đức Cân (2012).
1	PT1	Sản phẩm đào tạo của nhà trường đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp	



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH...

2	PT2	Sự ủng hộ của xã hội đối với lĩnh vực đào tạo của nhà trường	
3	PT3	Sự phù hợp về chi phí đào tạo của nhà trường đối với người học	
<b>IV</b>	<b>CLPT</b>	<b>Chiến lược phát triển của nhà trường</b>	Kumar & cộng sự (2023), Trương Thị Hiền (2017), Vũ Thị Thanh Thủy (2012).
1	CL1	Nhiệm vụ hàng năm được phân công và triển khai cụ thể	Trương Thị Hiền (2017), Vũ Thị Thanh Thủy (2012).
2	CL2	Quy mô đào tạo của nhà trường lớn	Vũ Thị Thanh Thủy (2012).
3	CL3	Lĩnh vực đào tạo đa ngành, chuyên ngành	Vũ Thị Thanh Thủy (2012).
<b>V</b>	<b>NCKH</b>	<b>Hoạt động nghiên cứu khoa học</b>	
1	KH1	Hệ thống giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy cung cấp cho người học đầy đủ và rất thực tế	Trần Đức Cân (2012).
2	KH2	Số lượng các công trình nghiên cứu khoa học nhiều	
3	KH3	Các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ nhiều	
<b>VI</b>	<b>ĐNGV</b>	<b>Đội ngũ giảng dạy</b>	
1	GV1	Tỷ lệ giáo viên cơ hữu trên sinh viên theo quy định đào tạo	Trần Đức Cân (2012), Nguyễn Chí Hướng (2017).
2	GV2	Trình độ tay nghề của giáo viên theo quy định về trình độ chuẩn được đào tạo	
<b>VII</b>	<b>CS</b>	<b>Chính sách, pháp luật của nhà nước</b>	Kumar & cộng sự (2023), Nguyễn Chí Hướng (2017).
1	CS1	Các chủ trương đường lối, chính sách của nhà nước phù hợp với cơ chế thị trường	Nguyễn Chí Hướng (2017).
2	CS2	Hệ thống pháp luật của nhà nước rõ ràng (Luật Giáo dục, Luật Ngân sách, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Khoa học và công nghệ)	Trần Đức Cân (2012), Nguyễn Chí Hướng (2017).
<b>VIII</b>	<b>TCTC</b>	<b>Tự chủ tài chính</b>	
1	KQ1	Nhà trường tự chủ trong việc huy động các nguồn thu	Oğuz (2014), Nguyễn Văn Trung (2011), Chủ Thị Hải (2013), Trương Thị Hiền (2017), Cao Thành Văn (2018).
2	KQ2	Nhà trường tự chủ trong việc phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính	
3	KQ3	Nhà trường tự chủ trong việc lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch	
4	KQ4	Nhà trường tự chủ trong kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính	

*Nguồn: Tác giả tổng hợp và điều chỉnh từ nghiên cứu trước*